

Phụ lục I
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG
(ban hành kèm theo Thông tư số 37/2022/TT-BCT
ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định AJCEP)

1. Trong phụ lục này, một số từ ngữ được hiểu như sau:

a) RVC 40% là Hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa, được tính theo công thức quy định tại Điều 8 Thông tư này, không nhỏ hơn 40% và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên. Điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư này được áp dụng trong phạm vi Phụ lục này.

b) “CC” là chuyển đổi từ bất kỳ Chương nào khác đến một Chương, Nhóm hoặc Phân nhóm. Tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm trải qua chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương).

c) “CTH” là chuyển đổi từ bất kỳ Nhóm nào khác đến một Chương, Nhóm hoặc Phân nhóm. Tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm trải qua chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm).

d) “CTSH” là chuyển đổi từ bất kỳ Phân nhóm nào khác đến một Chương, Nhóm hoặc Phân nhóm. Tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm trải qua chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm).

đ) “WO” là hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Phụ lục này dựa trên Hệ thống hài hoà mô tả và mã hóa hàng hóa được sửa đổi vào ngày 01 tháng 01 năm 2017.

3. Các trường hợp sau được áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư này:

a) Hàng hoá thuộc các Phân nhóm 1803.10, 1803.20 và 1805.00: Tổng trị giá nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất không vượt quá 10% trị giá FOB của sản phẩm nếu nguyên liệu này không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa.

b) Hàng hoá thuộc Phân nhóm 2103.90: Tổng trị giá nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất không vượt quá 7% trị giá FOB của sản phẩm nếu nguyên liệu này không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa.

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
Phần I - Động vật sống; các sản phẩm từ động vật (chương 1-5)			
Chương 1		Động vật sống	CC
Chương 2		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	CC ngoại trừ từ chương 1
Chương 3		Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	CC
Chương 4		Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
Chương 5		Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	CC
Phần II - Các sản phẩm thực vật (chương 6-14)			
Chương 6		Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí	CC
Chương 7		Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	CC
Chương 8		Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	CC
Chương 9		Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
	09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
		- Cà phê chưa rang:	
		0901.11 -- Chưa khử chất caffeine	CC
		0901.12 -- Đã khử chất caffeine	CC
		- Cà phê đã rang:	
		0901.21 -- Chưa khử chất caffeine	RVC 40%
		0901.22 -- Đã khử chất caffeine	RVC 40%
		0901.90 - Loại khác	CC
	09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	CC
	09.03	0903.00 Chè Paragoay (Maté).	CC
	09.04	Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i> ; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> , khô hoặc xay hoặc nghiền.	

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Hạt tiêu:	
	0904.11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
	0904.12	-- Đã xay hoặc nghiền	CTSH
		- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
	0904.21	-- Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
	0904.22	-- Đã xay hoặc nghiền	CC
	09.05	Vani.	CC
	09.06	Quế và hoa quế.	
		- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
	0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	CC
	0906.19	-- Loại khác	CC
	0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	CTSH
	09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành).	CC
	09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	CC
	09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc carum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).	CC
	09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.	
		- Gừng:	
	0910.11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
	0910.12	-- Đã xay hoặc nghiền	CC
	0910.20	- Nghệ tây	CC
	0910.30	- Nghệ (curcuma)	CC
		- Gia vị khác:	
	0910.91	-- Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	- Đối với ca-ri (curry): CTSH; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện quy trình sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên từ nguyên liệu không có xuất xứ của phân nhóm này (ngoại trừ ca-ri) - Đối với các loại khác: CTSH

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa		Tiêu chí xuất xứ
		0910.99	- - Loại khác	CC
Chương 10			Ngũ cốc	CC
Chương 11			Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì.	
	11.01	1101.00	Bột mì hoặc bột meslin.	CC
	11.02		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.	CC
	11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.	CC
	11.04		Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.	CC
	11.05		Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.	CC ngoại trừ từ chương 7
	11.06		Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
		1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	CC
		1106.20	- Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14	CC ngoại trừ từ chương 7
		1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC ngoại trừ từ chương 8
	11.07		Malt, rang hoặc chưa rang.	CC
	11.08		Tinh bột; inulin.	CC
	11.09	1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	CC
Chương 12			Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom, rạ và cỏ khô	CC
Chương 13			Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	CC
Chương 14			Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
Phần III - Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật (chương 15)				
Chương 15			Chất béo và dầu có nguồn gốc từ	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	
	15.01		Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khô) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	CC
	15.02		Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.	CC
	15.03	1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	CC
	15.04		Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.05	1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	CC
	15.06	1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.07		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.08		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		1508.10	- Dầu thô	CC
		1508.90	- Loại khác	CTSH
	15.09		Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin)	CC
		1509.90	- Loại khác	CTSH
	15.10	1510.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá	CC

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	
	15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
		1512.11 -- Dầu thô	CC
		1512.19 -- Loại khác	CTSH
		- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
		1512.21 -- Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	CC
		1512.29 -- Loại khác	CC
	15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba- su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.15	Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.16	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc	CTH

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ	
		một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.		
	15.17	Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.	CTH	
	15.18	1518.00	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CTH
	15.20	1520.00	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.	CTH
	15.21		Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.	CTH
	15.22	1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	CTH
Phần IV - Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến (chương 16-24)				
Chương 16			Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	
	16.01	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	
	16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
		1602.10 - Chế phẩm đồng nhất	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2
		1602.20 - Từ gan động vật	CC
		- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
		1602.31 -- Từ gà tây	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2
		1602.32 - - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus	CC
		1602.39 - - Loại khác	CC
		- Từ lợn:	
		1602.41 - - Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2
		1602.42 - - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2
		1602.49 - - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2
		1602.50 - Từ động vật họ trâu bò	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2
		1602.90 - Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật	CC
	16.03	1603.00 Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	CC
	16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.	
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
		1604.11 -- Từ cá hồi	CC ngoại trừ từ chương 3
		1604.12 -- Từ cá trích nước lạnh	CC ngoại trừ từ chương 3
		1604.13 -- Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com	CC
		1604.14 - - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.)	CC ngoại trừ từ chương 3
		1604.15 -- Từ cá nục hoa	CC ngoại trừ từ chương 3
		1604.16 -- Từ cá com (cá trống)	CC ngoại trừ từ chương 3
		1604.17 -- Cá chình	CC ngoại trừ từ chương 3

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		1604.18 - - Vây cá mập	CC ngoại trừ từ chương 3
		1604.19 - - Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 3
		1604.20 - Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	CC ngoại trừ từ chương 3
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
		1604.31 - - Trứng cá tầm muối	CC
		1604.32 - - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC
	16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.	
		1605.10 - Cua, ghe	CC ngoại trừ từ chương 3
		- Tôm shrimp và tôm prawn:	
		1605.21 - Không đóng bao bì kín khí	CC
		1605.29 - - Loại khác	CC
		1605.30 - Tôm hùm	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.40 - Động vật giáp xác khác	CC
		- Động vật thân mềm:	
		1605.51 - - Hàu	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.52 - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.53 - - Vẹm (Mussels)	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.54 - - Mực nang và mực ống	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.55 - - Bạch tuộc	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.56 - - Nghêu (ngao), sò	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.57 - - Bào ngư	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.58 - - Ốc, trừ ốc biển	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.59 - - Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 3
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
		1605.61 - - Hải sâm	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.62 - - Cầu gai	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.63 - - Sứa	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.69 - - Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 3
Chương 17		Đường và các loại kẹo đường	
	17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.	CC ngoại trừ từ chương 12
	17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật	

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		ong tự nhiên; đường caramen.	
		- Lactoza và xirô lactoza:	
	1702.11	-- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	CC ngoại trừ từ chương 4
	1702.19	-- Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 4
	1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	CC
	1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô	CC ngoại trừ từ chương 11 hoặc chương 12
	1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CC ngoại trừ từ chương 11 hoặc chương 12
	1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	CC ngoại trừ từ chương 11 hoặc chương 12
	1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CC ngoại trừ từ chương 11 hoặc chương 12
	1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô	CC
	17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	CC ngoại trừ từ chương 12
	17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	
	1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	RVC 40%
	1704.90	- Loại khác	CC
Chương 18		Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
	18.01	1801.00 Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	CC
	18.02	1802.00 Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	CC
	18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo	CC
	18.04	1804.00 Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	CTH
	18.05	1805.00 Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	CC

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	18.06		Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao. CC
Chương 19			Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh
	19.01		Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. CC
	19.02		Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến. CC
	19.03	1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự. CC ngoại trừ từ chương 11
	19.04		Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. CC
	19.05		Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.	
		1905.10 - Bánh mì giòn	CC
		1905.20 - Bánh mì có gừng và loại tương tự	CC
		- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:	
		1905.31 - - Bánh quy ngọt	CC
		1905.32 - - Bánh waffles và bánh xốp wafers	CC
		1905.40 - Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	CC
		1905.90 - Loại khác	CC ngoại trừ từ nhóm 11.05
Chương 20		Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây	
	20.01	Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.	CC ngoại trừ từ chương 7 hoặc chương 8
	20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.	CC ngoại trừ từ chương 7
	20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.	CC ngoại trừ từ chương 7
	20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	CC ngoại trừ từ chương 7
	20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	CC ngoại trừ từ chương 7
	20.06	2006.00 Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	CC ngoại trừ từ chương 7 hoặc chương 8

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác.	
		2007.10 - Chế phẩm đồng nhất	CC ngoại trừ từ chương 8
		- Loại khác:	
		2007.91 - - Từ quả thuộc chi cam quýt	CC ngoại trừ từ chương 8
		2007.99 - - Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 7 hoặc chương 8
	20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
		2008.11 - - Lạc	CC ngoại trừ từ chương 12
		2008.19 - - Loại khác, kể cả hỗn hợp	CC ngoại trừ từ chương 8
		2008.20 - Dứa	CC ngoại trừ từ chương 8
		2008.30 - Quả thuộc chi cam quýt	CC ngoại trừ từ chương 8
		2008.40 - Quả lê	CC ngoại trừ từ chương 8
		2008.50 - Mơ	CC ngoại trừ từ chương 8
		2008.60 - Anh đào (Cherries)	CC ngoại trừ từ chương 8
		2008.70 - Đào, kể cả quả xuân đào	CC ngoại trừ từ chương 8
		2008.80 - Dâu tây	CC ngoại trừ từ chương 8
		- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
		2008.91 - - Lõi cây cọ	CC ngoại trừ từ chương 8
		2008.93 - - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>)	CC
		2008.97 - - Dạng hỗn hợp	CC ngoại trừ từ chương 8
		2008.99 - - Loại khác	CC ngoại trừ từ ume thuộc các phân nhóm 0810.90 và 0812.90, hoặc khoai sọ thuộc phân nhóm 0714.90.
	20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép,	CC

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
Chương 21		Các chế phẩm ăn được khác	
	21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.	
		- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
		2101.11 - - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc	CC
		2101.12 - - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	CC
		2101.20 - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay	CC
		2101.30 - Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	CC ngoại trừ từ chương 10 hoặc chương 19
	21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.	CC
	21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột	

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.	
		2103.10 - Nước xốt đậu tương	CC
		2103.20 - Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	CC ngoại trừ từ chương 7 hoặc chương 20
		2103.30 - Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	CC
		2103.90 - Loại khác	CC
	21.04	Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.	CC
	21.05	2105.00 Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	CC
	21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		2106.10 - Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	CC
		2106.90 - Loại khác	RVC 40%
Chương 22		Đồ uống, rượu và giấm	
	22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.	CC
	22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.	
		2202.10 - Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu	CC
		- Loại khác:	
		2202.91 - - Bia không cồn	RVC 40%
		2202.99 - - Loại khác	RVC 40%
	22.03	2203.00 Bia sản xuất từ malt.	CTH
	22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.	CC
	22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất	CC

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ	
		thơm.		
	22.06	2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.	CC
	22.07		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.	CC
	22.08		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.	
		2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 22.07
		2208.30	- Rượu whisky	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 22.07
		2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 22.07
		2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 22.07
		2208.60	- Rượu vodka	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 22.07
		2208.70	- Rượu mùi	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 22.07
		2208.90	- Loại khác	RVC 40% và CTH đối với hỗn hợp rượu sake hoặc rượu sake nấu (Mirin). CC ngoại trừ từ chương 8 hoặc chương 20 đối với đồ uống có thành phần từ quả, có nồng độ cồn dưới 1%. CTH ngoại trừ từ nhóm 22.07 đối với hàng hóa khác.
	22.09	2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.	CC
Chương 23			Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn	

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ	
		gia súc đã chế biến		
	23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.	CTH	
	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay sát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.	CTH	
	23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.	CTH	
	23.04	2304.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.	CTH
	23.05	2305.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	CTH
	23.06		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.	CTH
	23.07	2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu.	CTH
	23.08	2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CTH
	23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.	RVC 40%
Chương 24			Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.
		2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng
		2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ
		2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá
	24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.
	24.03		Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.
Phần V - Khoáng sản (chương 25-27)			
Chương 25			Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng
	25.01	2501.00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.
Phần VI - Sản phẩm của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan (chương 28-38)			
Chương 29			Hóa chất hữu cơ
	29.05		Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.
		2905.44	-- D-glucitol (sorbitol)
	29.06		Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.
			- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:
		2906.11	-- Menthol
	29.18		Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		nitroso hóa của các chất trên.	
		- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.14 - - Axit citric	CC ngoại trừ từ chương 17 hoặc chương 33.
		2918.15 - - Muối và este của axit citric	CC ngoại trừ từ chương 17 hoặc chương 33.
	29.40	2940.00 Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.	CTH ngoại trừ từ nhóm 17.02.
Chương 35		Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym	
	35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.	
		- Albumin trứng:	
		3502.11 - - Đã làm khô	CC ngoại trừ từ chương 4.
		3502.19 - - Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 4.
		3502.20 Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc từ hai hoặc nhiều whey protein.	CTH
		3502.90 - Loại khác	CTH
	35.03	3503.00 Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01	CTH
	35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.	CTH

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
Chương 38			Các sản phẩm hóa chất khác
	38.09		Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tái thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
		3809.10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột CTH ngoại trừ từ nhóm 11.08 hoặc nhóm 35.05.
	38.24		Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
		3824.60	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44 CTH ngoại trừ từ nhóm 17.02.
Phần VIII - Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da; yên cương và bộ đồ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự; các mặt hàng từ ruột động vật (trừ ruột con tằm) (chương 41-43)			
Chương 41			Da sống (trừ da lông) và da thuộc CC
Chương 42			Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm) CC
Chương 43			Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo
	43.01		Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03. CC
	43.02		Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các CC

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.	
	43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.	
		4303.10 - Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	CTH ngoại trừ từ nhóm 43.02.
		4303.90 - Loại khác	CC
	43.04	4304.00 Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.	CC
Phần IX - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ; lie và các sản phẩm làm bằng lie; các sản phẩm từ rơm, cỏ giấy hoặc các vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liệu gai và song mây (chương 44-46)			
Chương 44		Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	
	44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.	CTH
	44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.	CTH
	44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.	CTH
	44.04	Gỗ đai thùng; cọc chèo; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.	CTH
	44.05	4405.00 Sợi gỗ; bột gỗ.	CTH
	44.06	Tả vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	CTH
	44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu,	CTH

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		có độ dày trên 6 mm.	
	44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	CTH
	44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mỏng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.	CTH
	44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	CTH
	44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	CTH
	44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.	CTH ngoại trừ từ nhóm 44.07 hoặc nhóm 44.08.
	44.13	4413.00 Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.	CTH
	44.14	4414.00 Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	CTH
	44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể	CTH

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ.	
	44.16	4416.00	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình tròn, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	CTH
	44.17	4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.	CTH
	44.18		Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xộp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes).	CTH
	44.19		Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	CTH
	44.20		Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.	CTH
	44.21		Các sản phẩm bằng gỗ khác.	CTH
Chương 46			Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây	
	46.01		Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn).	
			- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:	
		4601.21	-- Từ tre	CC ngoại trừ từ igusa thuộc phân nhóm 1401.90.
		4601.22	-- Từ song mây	CC ngoại trừ từ igusa thuộc phân nhóm 1401.90.

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		4601.29	-- Loại khác	CC ngoại trừ từ igusa thuộc phân nhóm 1401.90.
			- Loại khác:	
		4601.92	-- Từ tre	CC ngoại trừ từ igusa thuộc phân nhóm 1401.90.
		4601.93	-- Từ song mây	CC ngoại trừ từ igusa thuộc phân nhóm 1401.90.
		4601.94	-- Từ vật liệu thực vật khác	CC ngoại trừ từ igusa thuộc phân nhóm 1401.90.
Phần XI - Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt (chương 50-63) xem thêm phần chú giải phần này				
Chương 50			Tơ tằm	
	50.01	5001.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	CC
	50.02	5002.00	Tơ tằm thô (chưa xe).	CTH
	50.03	5003.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	CTH
	50.04	5004.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH
	50.05	5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.06.
	50.06	5006.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.05.
	50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.	CTH, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07 phải được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 51			Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	CC
	51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	CC
	51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.	CC
	51.04	5104.00 Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	CC
	51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).	CC
	51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến nhóm 51.10.
	51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến nhóm 51.10.
	51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến nhóm 51.10.
	51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến nhóm 51.10.
	51.10	5110.00 Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến nhóm 51.10.
	51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 51.11 đến nhóm
	51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.	
	51.13	5113.00 Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				51.13 phải được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 52			Bông	
	52.01	5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	CC
	52.02		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).	CC
	52.03	5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	CC
	52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 52.03, các nguyên liệu này phải được chải kỹ hoặc chải thô toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	52.05		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.	
	52.08		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m ² .	CTH ngoại trừ từ nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc
	52.09		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m ² .	
	52.10		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m ² .	
	52.11		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m ² .	
	52.12		Vải dệt thoi khác từ bông.	Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 52.08 đến nhóm 52.12 phải được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 53			Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
	53.01		Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và	CC

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
53.02		Gai dầu (<i>Cannabis sativa</i> L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
53.03		Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
53.05	5305.00	Xơ dừa, xơ chuối abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
53.06		Sợi lanh.	CTH ngoại trừ từ nhóm 53.06 đến nhóm 53.08.
53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	CTH ngoại trừ từ nhóm 53.06 đến nhóm 53.08.
53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.	CTH ngoại trừ từ nhóm 53.06 đến nhóm 53.08.
53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh.	CTH ngoại trừ từ nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ từ nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc
53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hóa phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và các nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 53.09 đến nhóm
53.11	5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				53.11 phải được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 54			Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	
	54.01		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CC
	54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	CC
	54.03		Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	CC
	54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rom) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	CC
	54.05	5405.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rom) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	CC
	54.06	5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	CC
	54.07		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.	CTH ngoại trừ từ nhóm 54.07 hoặc nhóm 54.08 với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu từ nhóm 54.01 đến nhóm 54.06, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hóa phải được nhuộm hoặc
	54.08		Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				in toàn bộ và các nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 54.07 hoặc nhóm 54.08 phải được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 55			Xơ sợi staple nhân tạo	
	55.01		Tô (tow) filament tổng hợp.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến nhóm 54.06.
	55.02		Tô (tow) filament tái tạo.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến nhóm 54.06.
	55.03		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến nhóm 54.06.
	55.04		Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến nhóm 54.06.
	55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến nhóm 54.06.
	55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến nhóm 54.06.
	55.07	5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến nhóm 54.06.
	55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.08 đến nhóm 55.11 với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu từ nhóm 55.06 hoặc nhóm 55.07, các nguyên liệu này phải được chải thường hoặc chải kỹ toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.	
	55.12		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.12 đến nhóm 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc
	55.13		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m ² .	
	55.14		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m ² .	Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 55.12 đến nhóm 55.16 phải được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	55.15		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.	
	55.16		Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.	
Chương 56			Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chấu bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng	
	56.01		Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).	CC ngoại trừ từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.07, nhóm 51.06 đến nhóm 51.13, nhóm 52.04 đến nhóm 52.12, nhóm 53.06 đến nhóm 53.11, nhóm 55.08 đến nhóm 55.16 hoặc chương 54.
	56.02		Phớt, ni đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.	
	56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.	CC ngoại trừ từ nhóm 55.08 đến nhóm 55.16.
	56.04		Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	56.05	5605.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	
	56.06	5606.00	Sợi cuộn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.	
	56.07		Dây xe, chấu bện (cordage), thùng và cáp, đã hoặc chưa tết	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tằm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	
	56.08		Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chèo bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.	
	56.09	5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chèo bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
Chương 57			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 58			Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 59		Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	
	59.01	Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07 đến nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16.
	59.02	Vải màn dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08
	59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.	đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có
	59.05	5905.00 Các loại vải dệt phủ tường.	xuất xứ thuộc từ nhóm
	59.06	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại	

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		thuộc nhóm 59.02.	50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
59.07	5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự.	
59.08	5908.00	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.	
59.09	5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.	
59.10	5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, băng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	CTH, ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, 54.07, nhóm 54.08 hoặc 55.12 đến nhóm 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 60			Các loại hàng dệt kim hoặc móc	<p>CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc</p> <p>Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc chương 60 được dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.</p>
Chương 61			Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
Chương 62		Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	
	62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt
	62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ các loại thuộc nhóm 62.04.	thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	
	62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
	62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	
	62.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
	62.07	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần	

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	
	62.08	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
	62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.	
	62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	
	62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.	
	62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dẹt kim hoặc móc.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dẹt thoi, hoặc dẹt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm
	62.14	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.	
	62.15	Cà vạt, nơ con bướm và cravat	
	62.16	6216.00 Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.	

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	62.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.	55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
Chương 63		Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn	
	63.01	Chăn và chăn du lịch.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08, nhóm 55.12 đến nhóm 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc đan móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	63.02	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.	
	63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.	
	63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.	
	63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.	
	63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tấm (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.	
	63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.	
	63.08	6308.00 Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	
	63.09	6309.00 Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	WO
	63.10	Vải vụn, mẫu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật	WO

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ	
		liệu dệt.		
Phần XII - Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác, ô, dù, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các loại hàng hoá trên; lông vũ chế biến và các sản phẩm làm từ lông vũ chế biến; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người (chương 64-67)				
Chương 64		Giày, dép, ghê và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	CC	
Chương 65		Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng		
	65.01	6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (nỉ, dạ).	CC
	65.02	6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	CC
	65.04	6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	CTH
	65.05	6505.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	CTH
	65.06		Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.	CTH
	65.07	6507.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	CTH
Phần XIII - Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm, sứ (ceramic); thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh (chương 68-70)				
Chương 70			Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	
	70.18		Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật	

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; ví cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.	
	7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	CC
	7018.90	- Loại khác	CC
Phần XIV - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại (chương 71)			
Chương 71		Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại	
	71.01	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	CC
	71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	CC
	71.13	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.	CC
	71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc,	CC

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
	71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	CC
	71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).	CC
Phần XV - Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (chương 72-83)			
Chương 72		Sắt và thép	
	72.01	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.	RVC 40% hoặc CC
	72.02	Hợp kim fero.	RVC 40% hoặc CC
	72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.	RVC 40% hoặc CC
	72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.	RVC 40% hoặc CC
	72.05	Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép	RVC 40% hoặc CC
	72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).	RVC 40% hoặc CC
	72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.	RVC 40%
	72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40%
	72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40% hoặc CC
	72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40% hoặc CC

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40%
	72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40% hoặc CC
	72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.	RVC 40%
	72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.	RVC 40%
	72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.	RVC 40%
	72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	RVC 40%
	72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.	RVC 40% hoặc CC
	72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ	RVC 40% hoặc CC
	72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	RVC 40% hoặc CC
	72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	RVC 40% hoặc CC
	72.21	7221.00 Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều.	RVC 40% hoặc CC
	72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.	
		- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
		7222.11 - - Có mặt cắt ngang hình tròn	RVC 40% hoặc CC
		7222.19 - - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
		7222.30 - Các thanh và que khác	RVC 40% hoặc CC
		7222.40 - Các dạng góc, khuôn và hình	RVC 40% hoặc CC
	72.25	Thép hợp kim khác được cán	RVC 40% hoặc CC

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	
	72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	RVC 40% hoặc CC
	72.27	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.	RVC 40% hoặc CC
	72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.	RVC 40% hoặc CC
	72.29	Dây thép hợp kim khác	RVC 40% hoặc CC
Chương 73		Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	
	73.01	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn.	RVC 40%
	73.02	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.	RVC 40%
	73.03	7303.00 Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.	RVC 40%
	73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.	RVC 40%
	73.05	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm.	RVC 40%
	73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc	

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).	
		- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
	7306.11	-- Hàn, bằng thép không gỉ	RVC 40%
	7306.19	-- Loại khác	RVC 40%
		- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
	7306.21	-- Hàn, bằng thép không gỉ	RVC 40%
	7306.29	-- Loại khác	RVC 40%
	7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim	RVC 40%
	7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ	RVC 40%
	7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác	RVC 40%
		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
	7306.61	-- Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	RVC 40%
	7306.69	-- Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	RVC 40%
	7306.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
	73.07	Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.	
		- Phụ kiện dạng đúc:	
	7307.11	-- Bằng gang đúc không dẻo	RVC 40%
	7307.19	-- Loại khác	RVC 40%
		- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
	7307.21	-- Mặt bích	RVC 40%
	7307.22	-- Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối	RVC 40%
	7307.23	-- Loại hàn giáp mối	RVC 40%
	7307.29	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CC
		- Loại khác:	
	7307.91	-- Mặt bích	RVC 40%

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		7307.92 -- Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối	RVC 40%
		7307.93 -- Loại hàn giáp mối	RVC 40%
		7307.99 -- Loại khác	RVC 40%
	73.08	Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa công, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.	
		7308.10 - Cầu và nhịp cầu	RVC 40%
		7308.20 - Tháp và cột lưới (kết cấu giàn)	RVC 40%
		7308.30 - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	RVC 40%
		7308.40 - Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò	RVC 40%
		7308.90 - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến nhóm 72.12 hoặc nhóm 72.16.
	73.09	7309.00 Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	RVC 40%
	73.10	Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết	RVC 40%

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ	
		bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.		
	73.11	7311.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.12		Dây bện tao, thùng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.	RVC 40%
	73.13	7313.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.14		Tấm đan (kể cả đai liên), phen, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.15		Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép.	
			- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
		7315.11	-- Xích con lăn	RVC 40%
		7315.12	-- Xích khác	RVC 40%
		7315.19	-- Các bộ phận	RVC 40%
		7315.20	- Xích trượt	RVC 40%
			- Xích khác:	
		7315.81	-- Nối bằng chốt có ren hai đầu	RVC 40%
		7315.82	-- Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	RVC 40%
		7315.89	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến nhóm 72.17.
		7315.90	- Các bộ phận khác	RVC 40%
	73.16	7316.00	Neo tàu, neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.17	7317.00	Đinh, đinh bâm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.	RVC 40%
	73.18		Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt	

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.	
		- Các sản phẩm đã được ren:	
	7318.11	-- Vít đầu vuông	RVC 40%
	7318.12	-- Vít khác dùng cho gỗ	RVC 40%
	7318.13	-- Đinh móc và đinh vòng	RVC 40%
	7318.14	-- Vít tự hãm	RVC 40%
	7318.15	-- Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	RVC 40%
	7318.16	-- Đai ốc	RVC 40%
	7318.19	-- Loại khác	RVC 40%
		- Các sản phẩm không có ren:	
	7318.21	-- Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	RVC 40%
	7318.22	-- Vòng đệm khác	RVC 40%
	7318.23	-- Đinh tán	RVC 40%
	7318.29	-- Loại khác	RVC 40%
	73.19	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.	RVC 40%
	73.20	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.	
	7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo	RVC 40%
	7320.20	- Lò xo cuộn	RVC 40%
	7320.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến nhóm 72.17.
	73.21	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	73.22	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40% hoặc CC
	73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.24	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	RVC 40%
	73.25	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.26	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.	
		- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
		7326.11 - - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	RVC 40%
		7326.19 - - Loại khác	RVC 40%
		7326.20 - Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép	RVC 40%
Phần XVI - Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo hình ảnh, âm thanh truyền hình và các bộ phận và phụ kiện của các thiết bị trên (chương 84-85)			
Chương 84		Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	
	84.07	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện.	
		- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
		8407.31 - - Dung tích xi lanh không quá	RVC 40%

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		50 cc	
		8407.32 - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	RVC 40%
		8407.33 - - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc	RVC 40%
		8407.34 - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	RVC 40%
	84.08	Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).	
		8408.20 - Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87	RVC 40%
	84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.	
		8415.20 - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	RVC 40%
	84.73	Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72.	
		8473.30 - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
Chương 85		Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	
	85.23	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.	
		- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
	8523.52	- - "Thẻ thông minh"	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
	8523.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
85.39		Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED)	
	8539.50	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
85.43		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
	8543.70	- Máy và thiết bị khác	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
Phần XVII - Xe cộ, phương tiện bay, tàu thuyền và các thiết bị vận tải liên hợp (chương 86-89)			
Chương 87		Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng	
	87.01	Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09).	
	8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc	RVC 40%
	87.02	Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.	RVC 40%
	87.03	Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.	RVC 40%
	87.04	Xe có động cơ dùng để chở hàng.	RVC 40%
	87.06	8706.00 Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	RVC 40%
	87.07	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	RVC 40%
	87.08	Bộ phận và phụ kiện của xe có	RVC 40%

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	
	87.11	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).	RVC 40%
	87.14	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.	
		8714.10 - Cửa mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped))	RVC 40%
		- Loại khác	
		8714.91 -- Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng	RVC 40%
		8714.92 -- Vành bánh xe và nan hoa	RVC 40%
Phần XVIII - Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ cá nhân; nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng (chương 90-92)			
Chương 91		Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng	
	91.13	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng	
		9113.90 - Loại khác	CC
Phần XX - Các mặt hàng khác (chương 94-96)			
Chương 94		Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép	
	94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.	
		9401.10 - Ghế dùng cho phương tiện bay	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.20 - Ghế dùng cho xe có động cơ	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.30 - Ghế quay có điều chỉnh độ cao	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.40 - Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	RVC 40% hoặc CTSH
		- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
		9401.52 -- Bành tre	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.53 -- Bành song, mây	RVC 40% hoặc CTSH

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	9401.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
		- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
	9401.61	- - Đã nhồi đệm	RVC 40% hoặc CTSH
	9401.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
		- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
	9401.71	- - Đã nhồi đệm	RVC 40% hoặc CTSH
	9401.79	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	9401.80	- Ghế khác	RVC 40% hoặc CTSH
	9401.90	- Bộ phận	CC
94.02		Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.	RVC 40% hoặc CTSH
94.03		Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.	
	9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC 40% hoặc CTSH
	9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác	RVC 40% hoặc CTSH
	9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic	RVC 40% hoặc CTSH
		- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
	9403.82	- - Bằng tre	RVC 40% hoặc CTSH
	9403.83	- - Bằng song, mây	RVC 40% hoặc CTSH
	9403.89	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
94.04		Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.	
		- Đệm:	
	9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	CC
	9404.29	- - Bằng vật liệu khác	CC
	9404.90	- Loại khác	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08, hoặc nhóm 55.12 đến 55.16 đối với chăn nhồi lông và nệm. CTH cho hàng hóa khác.
	94.06		Nhà lắp ghép.	RVC 40% hoặc CTSH
Chương 96			Các mặt hàng khác	
	96.05	9605.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.	CC
	96.08		Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.	RVC 40% hoặc CTSH
	96.09		Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.	RVC 40% hoặc CTSH
	96.13		Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.	
		9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại	RVC 40% hoặc CTSH
		9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại	RVC 40% hoặc CTSH
		9613.80	- Bật lửa khác	RVC 40% hoặc CTSH

Ghi chú: Đối với Phần XI (từ chương 50-63):

1. Trong phạm vi từ chương 50-55 và chương 60, công đoạn nhuộm hoặc in phải đi kèm với ít nhất 02 trong số các công đoạn sau đây:

- (1) hoàn thiện chống khuẩn;
- (2) hoàn thiện chống chảy;
- (3) hoàn thiện chống muối;

- (4) hoàn thiện chống sòn;
- (5) hoàn thiện chống tĩnh điện;
- (6) làm nhẵn giả;
- (7) tẩy trắng;
- (8) chải sạch;
- (9) hoàn thiện đánh bóng;
- (10) hoàn thiện chống cháy;
- (11) cán là;
- (12) co ép;
- (13) hoàn thiện chống nhăn;
- (14) chưng hấp (nóng/lạnh);
- (15) hoàn thiện khử mùi;
- (16) hoàn thiện chống nhăn (làm suôn vải);
- (17) rập nổi;
- (18) mài bóng;
- (19) hoàn thiện chống bắt lửa;
- (20) hoàn thiện tạo xù (làm bông vải);
- (21) in nổi;
- (22) ngâm dung dịch amoniac (vải, sợi để tạo độ bóng);
- (23) ngâm kiềm (vải, sợi để tạo độ bóng);
- (24) diệt khuẩn;
- (25) cán nghiền/chần/mài (vải nỉ, lông thú, len mềm);
- (26) hoàn thiện ép vân gỗ;
- (27) chống hút ẩm (cho quần áo thể thao);
- (28) hoàn thiện chống thấm dầu;
- (29) hoàn thiện dệt vải phin nỡn/tạo chất óc-gan-đi;
- (30) bóc/tách (sợi);
- (31) hoàn thiện tạo mùi thơm/tẩm chất thơm;
- (32) làm dãn/giãn (sợi);
- (33) chải (lạnh);
- (34) hoàn thiện tạo bóng (cho vải dệt kim bằng máy cán là);
- (35) cắt xén (vải, sau khi chải);
- (36) hoàn thiện chống co;
- (37) hoàn thiện chống bám bẩn;

- (38) hoàn thiện tách bụi bản;
- (39) hoàn thiện co giãn ngang;
- (40) chống tích điện (cho vải dệt thoi và dệt kim)
- (41) hoàn thiện chống tia cực tím;
- (42) hoàn thiện tự tạo phẳng;
- (43) hoàn thiện tăng hút ẩm (trên sợi tổng hợp);
- (44) chống thấm nước (cho vải dệt thoi và dệt kim);
- (45) hoàn thiện không thấm nước (cho sợi);
- (46) chung hấp ẩm;
- (47) hoàn thiện chắn gió; hoặc
- (48) chải nhung.

2. Để xác định xuất xứ của hàng hoá thuộc các chương 61, 62 và 63, quy tắc áp dụng cho những hàng hoá này chỉ vận dụng đối với thành phần quyết định đến phân loại mã số hàng hóa của sản phẩm và thành phần đó phải đáp ứng tiêu chí CTC quy định cho hàng hoá mà nó cấu thành.